CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

_____

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

- Hà Nội, tháng 01 năm 2012 -

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5-22

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu số B01-DN
Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**2.425.116.955.790**	**4.650.480.740.255**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**88.394.775.149**	**561.484.924.260**
1. Tiền	111		13.394.775.149	201.484.924.260
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.000.000.000	360.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**1.909.683.653.297**	**3.172.614.166.694**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.019.244.896.144	3.205.446.950.907
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(109.561.242.847)	(32.832.784.213)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**423.502.721.495**	**862.874.924.061**
1. Phải thu của khách hàng	131	7	353.213.053.215	731.751.142.540
2. Trả trước cho người bán	132	8	70.876.116.785	92.590.931.857
3. Các khoản phải thu khác	135	9	16.384.051.969	60.737.841.161
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	7	(16.970.500.474)	(22.204.991.497)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**736.710.000**	**85.800.000**
1. Hàng tồn kho	141		736.710.000	85.800.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.799.095.849**	**53.420.925.240**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		122.986.364	10.140.863.892
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.674.904.250	826.004.535
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.001.205.235	42.454.056.813
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	**200**		**3.308.958.519.356**	**1.802.621.718.182**
I. Tài sản cố định	**220**		**488.939.536.818**	**319.852.848.801**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	20.658.074.155	46.047.206.340
Nguyên giá	*222*		*43.487.169.414*	*112.220.314.737*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(22.829.095.259)*	*(66.173.108.397)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	16.882.722.787	43.328.011.151
Nguyên giá	*228*		*26.805.160.500*	*52.335.778.511*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(9.922.437.713)*	*(9.007.767.360)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		451.398.739.876	230.477.631.310
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.684.683.592.630**	**1.309.775.007.664**
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	1.960.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	406.240.196.880	249.116.194.200
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	397.622.050.450	1.096.115.166.466
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	14	(79.178.654.700)	(35.456.353.002)
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**135.335.389.908**	**172.993.861.717**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	135.335.389.908	164.081.910.726
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	8.911.950.991
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**5.734.075.475.146**	**6.453.102.458.437**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**334.479.330.385**	**2.845.698.660.847**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**334.221.699.635**	**2.843.441.552.997**
1. Phải trả cho người bán	312	16	29.105.413.140	664.613.209.604
2. Người mua trả tiền trước	313		-	4.491.878.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	5.438.746.004	19.173.956.209
4. Phải trả người lao động	315		26.886.337.795	24.317.800.620
5. Chi phí phải trả	316		2.658.265.995	18.363.250
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	241.632.264.487	919.924.124.315
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	18	-	1.187.236.883.380
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		28.500.672.214	23.665.337.619
II. Nợ dài hạn	**330**		**257.630.750**	**2.273.107.850**
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		257.630.750	2.257.107.850
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	16.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**5.399.596.144.761**	**3.607.387.797.590**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**5.399.596.144.761**	**3.607.387.797.590**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	2.129.471.520.000	1.597.103.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	2.974.771.778.198	1.622.092.724.471
3. Cổ phiếu quỹ	414		(124.322.427.350)	(14.854.448.300)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(101.655.857)	(9.463.613.253)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	179.211.820.775	179.564.189.409
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	20	-	36.870.953.284
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	240.565.108.995	196.074.351.979
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**5.734.075.475.146**	**6.453.102.458.437**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VNĐ		-	1.143.289.786.656
2. Phải thu đòi người thứ 3	VNĐ		-	30.222.950.562
3. Ngoại tệ các loại			-	
Đô la Mỹ	USD		15.564,19	5.685.240,54
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR		396,16	655,90

Ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	
Nguyễn Vương Huynh	Phùng Tuấn Kiên	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Khắc Dũng

M.S.D.N: 0100151161 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PVI Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Mẫu số B02-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	**1**	**21**	**2.050.000.000**	**746.315.537.259**	**3.293.514.649.050**	**3.985.254.404.809**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	22	-	39.575.331.972	259.999.491.954	315.623.408.923
3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**2.050.000.000**	**706.740.205.287**	**3.033.515.157.096**	**3.669.630.995.886**
4. Giá vốn dịch vụ	**11**	**23**	**1.815.000.000**	**535.689.684.636**	**2.235.128.662.539**	**2.842.501.560.986**
5. Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**235.000.000**	**171.050.520.651**	**798.386.494.557**	**827.129.434.900**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	351.413.632.926	172.945.108.817	794.648.035.240	607.270.254.892
7. Chi phí tài chính	22	25	327.592.231.776	66.738.787.828	579.127.806.424	309.375.815.217
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		12.558.629.058	147.241.470.354	495.107.380.079	609.552.460.752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.571.320.790	40.700.907.906	168.033.668.468	180.128.807.059
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**3.926.451.302**	**89.314.463.380**	**350.765.674.826**	**335.342.606.764**
11. Thu nhập khác	31		53.378.781.358	207.610.398	53.902.284.470	769.694.697
12. Chi phí khác	32		-	119.311	50.176.097	86.297.949
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**53.378.781.358**	**207.491.087**	**53.852.108.373**	**683.396.748**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**57.305.232.660**	**89.521.954.467**	**404.617.783.199**	**336.026.003.512**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.398.171.269	10.362.512.079	74.890.578.035	39.386.184.598
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**54.907.061.391**	**79.159.442.388**	**329.727.205.164**	**296.639.818.914**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**27**	**278**	**290**	**1.971**	**1.707**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Mẫu số B03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	2.839.993.661.908	3.694.849.918.391
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(2.017.766.638.979)	(3.086.877.156.781)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(164.179.849.075)	(185.608.983.699)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	(10.368.463.926)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản nợ Nhà nước	5	(295.904.283.044)	(292.487.185.166)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.726.201.866.030	3.376.008.894.407
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1.575.452.833.515)	(3.623.876.675.411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**512.891.923.325**	**(128.359.652.185)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(193.829.302.628)	(191.940.487.863)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	190.486.794.223	6.818.182
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.475.983.176.145)	(8.009.590.910.174)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.775.365.103.153	6.400.298.648.560
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(465.012.131.330)	(462.337.616.926)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.304.730.400	29.545.100.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	412.214.177.891	449.539.384.341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2.747.453.804.436)**	**(1.784.479.063.880)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.916.524.368.000	1.167.640.540.000
2.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	135.315.555.556
3.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(135.315.555.556)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(155.052.636.000)	(172.108.002.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**1.761.471.732.000**	**995.532.538.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(473.090.149.111)**	**(917.306.178.065)**
Tiền tồn đầu kỳ	**60**	**561.484.924.260**	**1.478.791.102.325**
Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60)	**70**	**88.394.775.149**	**561.484.924.260**

Ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	
Nguyễn Vương Huynh	Phùng Tuấn Kiên	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Khắc Dũng

M.S.D.N: 0100151161 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN PVI ★ Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09-DN**
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 03 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Ngày 28 tháng 06 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI"), sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 08 năm 2011.

Các công ty thành viên và công ty liên kết

Công ty sở hữu 100% vốn của 2 công ty con:

Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
Công ty Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)

Công ty hiện có 6 công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (PV2)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng Mới (tiền thân là Công ty Cổ phần Truyền thông Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - PVI Media)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa (PVST)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (PVH)

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Sau khi tái cấu trúc theo mô hình công ty mẹ, công ty con, tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 100 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.343).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Trong các kỳ kế toán trước, Công ty áp dụng Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2001 về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm trong việc lập báo cáo tài chính. Từ ngày 01 tháng 08 năm 2011, Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con, theo đó hoạt động kinh doanh bảo hiểm do công ty con thực hiện. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc áp dụng Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp trong việc lập báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần PVI (báo cáo tài chính của Công ty mẹ) cho kỳ hoạt động quý 4 và cả kỳ lũy kế năm 2011.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ÁP DỤNG

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn lâu dài không khấu hao theo quy định hiện hành.

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó "Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)". Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn nhà nước tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005 (trước cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ (213.785.395.213 đồng) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc, Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty đã tính các khoản dự phòng đầu tư vào công ty liên kết dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các công ty liên kết và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của các công ty này ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Đối với những chứng khoán niêm yết, Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá đóng cửa thị trường tại ngày cuối kỳ kế toán. Đối với những chứng khoán chưa niêm yết, Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá trung bình của các công ty chứng khoán sau: Công ty Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu, Báo Đầu tư Chứng khoán và trang web www.stocknews.vn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã tính các khoản dự phòng dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các công ty đó và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của các công ty này ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản đầu tư vào công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng có các khoản lỗ theo kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục nguồn vốn, quỹ trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 (đã được thay thế bởi Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu kể từ khi bắt đầu hoạt động và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 2 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế nêu trên, từ năm 2011, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thông thường là 25%.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính được kiểm toán này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, trích lập Quỹ phúc lợi, khen thưởng; trích Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	444.168.423	2.427.245.759
Tiền gửi ngân hàng	11.509.806.726	199.047.478.501
Tiền đang chuyển	1.440.800.000	10.200.000
Tương đương tiền	75.000.000.000	360.000.000.000
Tổng các khoản tương đương tiền	**88.394.775.149**	**561.484.924.260**

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	135.590.622.326	117.552.583.807
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	278.826.000.000	463.402.200.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	205.000.000.000	1.760.000.000.000
Ủy thác đầu tư ngắn hạn	100.000.000.000	50.000.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư ngắn hạn	1.249.828.273.818	814.492.167.100
Đầu tư ngắn hạn khác	50.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(109.561.242.847)	(32.832.784.213)
Tổng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**1.909.683.653.297**	**3.172.614.166.694**

(*) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác.

(**) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Công ty góp vốn với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư, Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	-	231.734.842.097
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	-	67.761.307.870
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	-	170.813.877.187
Phải thu về hoạt động tài chính	351.763.053.215	259.111.468.023
Các khoản phải thu khác của khách hàng	1.450.000.000	2.329.647.363
Tổng các khoản phải thu khách hàng	**353.213.053.215**	**731.751.142.540**
Dự phòng phải thu khó đòi	**(16.970.500.474)**	**(22.204.991.497)**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tổng Công ty đầu tư xây dựng và thương mại Việt Nam (Contrexim)	63.209.770.122	63.209.770.122
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	-	23.936.859.000
Khác	7.666.346.663	5.444.302.735
Tổng các khoản trả trước cho người bán	**70.876.116.785**	**92.590.931.857**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm gốc	-	33.058.220.596
Khác	16.384.051.969	27.679.620.565
Tổng các khoản phải thu khác	**16.384.051.969**	**60.737.841.161**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2011	**28.559.715.265**	**52.233.255.340**	**31.427.344.132**	**112.220.314.737**
Tăng trong kỳ	-	4.515.193.353	3.647.927.613	8.163.120.966
- Mua sắm mới	-	*4.497.393.353*	*3.646.300.181*	*8.143.693.534*
- Khác	-	*17.800.000*	*1.627.432*	*19.427.432*
Giảm trong kỳ	8.734.490.802	42.006.060.306	26.155.715.181	76.896.266.289
- Thanh lý	-	*1.978.411.092*	*522.886.000*	*2.501.297.092*
- Điều chuyển	*8.734.490.802*	*40.027.649.214*	*25.543.072.860*	*74.305.212.876*
- Khác	-	-	*89.756.321*	*89.756.321*
Tại ngày 31/12/2011	**19.825.224.463**	**14.742.388.387**	**8.919.556.564**	**43.487.169.414**
KHẤU HAO				
Tại ngày 01/01/2011	**10.036.041.820**	**38.156.360.390**	**17.980.706.187**	**66.173.108.397**
Tăng trong kỳ	1.126.026.238	5.785.181.109	3.341.457.700	10.252.665.047
- Trích KH trong kỳ	*1.126.026.238*	*5.785.181.109*	*3.341.457.700*	*10.252.665.047*
Giảm trong kỳ	2.020.518.211	33.831.869.486	17.744.290.488	53.596.678.185
- Điều chuyển	*2.020.518.211*	*31.860.046.634*	*17.221.404.488*	*51.101.969.333*
- Thanh lý	-	*1.971.822.852*	*522.886.000*	*2.494.708.852*
Tại ngày 31/12/2011	**9.141.549.847**	**10.109.672.013**	**3.577.873.399**	**22.829.095.259**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2011	**10.683.674.616**	**4.632.716.374**	**5.341.683.165**	**20.658.074.155**
Tại ngày 31/12/2010	**18.523.673.445**	**14.076.894.950**	**13.446.637.945**	**46.047.206.340**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	**19.390.811.482**	**32.944.967.029**	**52.335.778.511**
Tăng trong kỳ	7.132.500.000	7.354.899.900	14.487.399.900
- Mua sắm mới	*7.132.500.000*	*7.354.899.900*	*14.487.399.900*
Giảm trong kỳ	7.438.199.482	32.579.818.429	40.018.017.911
- Điều chuyển	*7.438.199.482*	*20.226.965.440*	*27.665.164.922*
- Góp vốn	-	*12.352.852.989*	*12.352.852.989*
Tại ngày 31/12/2011	**19.085.112.000**	**7.720.048.500**	**26.805.160.500**
KHẤU HAO			
Tại ngày 01/01/2011	**9.007.767.360**	-	**9.007.767.360**
Tăng trong kỳ	5.703.187.399	-	5.703.187.399
- Trích KH trong kỳ	*5.703.187.399*	-	*5.703.187.399*
Giảm trong kỳ	4.788.517.046	-	4.788.517.046
- Điều chuyển	*4.788.517.046*	-	*4.788.517.046*
Tại ngày 31/12/2011	**9.922.437.713**	-	**9.922.437.713**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	**9.162.674.287**	**7.720.048.500**	**16.882.722.787**
Tại ngày 31/12/2010	**10.383.044.122**	**32.944.967.029**	**43.328.011.151**

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn điều lệ thực góp	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp tại 31/12/2011
				VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Bảo hiểm phi nhân thọ, đầu tư tài chính	1.500.000.000.000	100,00%	1.500.000.000.000
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	Tái bảo hiểm	460.000.000.000	100,00%	460.000.000.000
Tổng các khoản đầu tư vào công ty con				**1.960.000.000.000**

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn điều lệ thực góp	Tỷ lệ vốn góp	Số lượng	Giá trị vốn góp tại 31/12/2011	Giá trị vốn góp tại 31/12/2010
		VND			VND	VND
Công ty CP Đầu tư PV2	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính	373.500.000.000	44,88%	16.761.000	162.433.335.115	141.919.200.000
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Năng Lượng Mới	Truyền thông	76.120.000.000	74,39%	5.662.200	46.912.303.800	51.057.034.200
Công ty CP Du lịch Dầu khí Sapa	Du lịch	100.000.000.000	41,52%	4.151.796	45.894.557.965	46.139.960.000
Công ty CP Dịch vụ bảo hiểm Dầu khí	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cứu hộ xe ô tô	32.400.000.000	30,86%	1.000.000	-	10.000.000.000
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	Quản lý quỹ đầu tư	100.000.000.000	24,00%	2.400.000	24.000.000.000	-
Công ty CP Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	Quản lý bệnh viện	50.000.000.000	50,00%	2.500.000	25.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	Kinh doanh bất động sản	300.000.000.000	34,00%	10.200.000	102.000.000.000	-
Tổng các khoản đầu tư vào công ty liên kết					**406.240.196.880**	**249.116.194.200**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào các doanh nghiệp khác (*)	16.039.750.450	429.532.866.466
Trái phiếu	148.000.000.000	433.000.000.000
Ủy thác đầu tư dài hạn (**)	233.582.300.000	233.582.300.000
Tổng các khoản đầu tư dài hạn khác	**397.622.050.450**	**1.096.115.166.466**
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	**(79.178.654.700)**	**(35.456.353.002)**

(*) Góp vốn cổ phần vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

(**) Là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi nhưng Công ty không trích lập dự phòng cho số nợ gốc quá hạn do các ngân hàng nhận ủy thác thực hiện theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền về việc tiếp tục cho vay và không đưa vào nợ xấu đối với khách hàng này.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa chờ phân bổ (*)	133.615.872.007	160.339.046.409
Khác (CCDC, thiết bị quản lý ,sửa chữa văn phòng, thuê văn phòng, quảng cáo …)	1.719.517.901	3.742.864.317
Tổng các khoản chi phí trả trước dài hạn	**135.335.389.908**	**164.081.910.726**

(*) Ngày 20/10/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty đã áp dụng Thông tư này để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn nhà nước tại thời điểm 31/12/2005 (trước cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009. Chi phi được phân bổ mỗi năm là 26.723.174.402 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	-	134.716.031.674
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	-	44.482.745.737
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	-	42.491.344.602
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	-	390.451.777.974
Các khoản phải trả khác cho người bán	29.105.413.140	52.471.309.617
Tổng các khoản phải trả cho người bán	**29.105.413.140**	**664.613.209.604**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp tại 01/01/2011	Phát sinh trong kỳ			Số còn phải nộp tại 31/12/2011
		Số phải nộp	Bàn giao cho PVI Ins	Số đã nộp	
I. Thuế	**19.173.956.209**	**311.854.509.081**	**28.834.878.087**	**296.754.841.199**	**5.438.746.004**
1. Thuế GTGT hàng hoá, dịch vụ	3.503.611.337	219.898.394.109	27.243.338.114	196.111.863.319	46.804.013
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.362.512.053	74.890.578.035	-	82.854.918.820	2.398.171.268
3. Tiền thuê đất và thuế nhà đất	-	341.443.000	-	341.443.000	-
4. Thuế môn bài	-	34.000.000	-	34.000.000	-
5. Các loại thuế khác	5.307.832.819	16.690.093.937	1.591.539.973	17.412.616.060	2.993.770.723
II- Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
Tổng cộng	**19.173.956.209**	**311.854.509.081**	**28.834.878.087**	**296.754.841.199**	**5.438.746.004**

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Là các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đã được Công ty bàn giao cho Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance) tại ngày 31/07/2011:

	01/01/2011	Trích bổ sung trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Bàn giao cho PVI Insurance	31/12/2011
Dự phòng phí	856.099.323.880	195.240.863.973	-	1.051.340.187.853	-
Dự phòng bồi thường	263.105.850.886	4.780.770.024	-	267.886.620.910	-
Dự phòng dao động lớn	68.031.708.614	42.833.783.456	28.115.039.247	82.750.452.823	-
	1.187.236.883.380	**242.855.417.453**	**28.115.039.247**	**1.401.977.261.586**	**-**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	840.000.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	142.415.165.558	43.114.680.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	50.021.250.002	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	45.227.388.888	-
Khác	3.968.460.039	36.809.444.315
Tổng các khoản phải trả, phải nộp khác	**241.632.264.487**	**919.924.124.315**

20. NGUỒN VỐN

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	**1.597.103.640.000**	**1.622.092.724.471**	**196.074.351.979**	**179.564.189.409**	**36.870.953.284**	**3.631.705.859.143**
1. Lợi nhuận trong kỳ	-	-	329.727.205.164	-	-	329.727.205.164
2. Vốn góp	532.367.880.000	1.384.156.488.000	-	-	-	1.916.524.368.000
3. Bàn giao cho PVI Ins	-	-	-	-	(47.134.311.711)	(47.134.311.711)
4. Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	(9.910.989.793)	(352.368.634)	10.263.358.427	-
5. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(38.662.892.355)	-	-	(38.662.892.355)
6. Chi cổ tức cho cổ đông	-	-	(236.662.566.000)	-	-	(236.662.566.000)
7. Chi trả từ các quỹ (*)	-	(31.477.434.273)	-	-	-	(31.477.434.273)
Số dư tại ngày 31/12/2011	**2.129.471.520.000**	**2.974.771.778.198**	**240.565.108.995**	**179.211.820.775**	**0**	**5.524.020.227.968**

(*) Chi phí phát hành thêm cổ phiếu.

Chi tiết vốn điều lệ:

	Vốn góp tại ngày 31/12/2011		Vốn góp tại ngày 31/12/2010	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	831.497.400.000	39,05%	831.497.400.000	52,06%
HDI-Gerling Industrie Versicherung AG (thuộc Tập đoàn Talanx)	532.367.880.000	25,00%	-	0,00%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	220.925.000.000	10,37%	202.075.000.000	12,65%
Cổ đông khác	544.681.240.000	25,58%	563.531.240.000	35,28%
	2.129.471.520.000	**100,00%**	**1.597.103.640.000**	**100,00%**

21. DOANH THU

	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	-	662.130.083.313	2.864.586.901.123	3.512.186.405.060
Thu phí nhận tái bảo hiểm	-	40.803.099.947	293.223.938.610	316.391.210.913
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	42.601.118.257	126.791.123.151	152.319.572.289
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	781.235.742	6.862.686.166	4.357.216.547
Doanh thu dịch vụ phần mềm tin học	2.050.000.000	-	2.050.000.000	-
	2.050.000.000	**746.315.537.259**	**3.293.514.649.050**	**3.985.254.404.809**

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Hoàn phí bảo hiểm	-	50.603.002.298	62.964.750.523	80.237.240.794
Tăng/ (Giảm) dự phòng phí bảo hiểm	-	(11.864.840.894)	195.240.863.973	233.298.490.748
Các khoản giảm trừ khác	-	837.170.568	1.793.877.458	2.087.677.381
	0	**39.575.331.972**	**259.999.491.954**	**315.623.408.923**

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	-	356.207.453.507	1.667.053.307.353	2.011.362.687.257
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	-	434.097.900.920	464.662.473.943	1.150.555.967.327
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	27.149.077.515	84.384.485.940	110.208.484.758
Các khoản giảm trừ:	-	(288.957.820.324)	(146.114.820.232)	(653.730.168.309)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	*(288.231.463.779)*	*(140.921.124.556)*	*(651.339.332.581)*
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	-	*(508.998.000)*	*(39.160.600)*	*(1.524.064.500)*
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	-	*(217.358.545)*	*(5.154.535.076)*	*(866.771.228)*
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	(20.000.000.000)	(28.115.039.247)	(49.115.488.087)
Tăng dự phòng bồi thường	-	(18.043.315.812)	4.780.770.024	61.206.333.331
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	-	8.883.681.824	42.833.783.456	52.109.330.638
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	36.352.707.006	143.828.701.302	159.904.414.071
Giá vốn dịch vụ phần mềm tin học	1.815.000.000	0	1.815.000.000	0
	1.815.000.000	**535.689.684.636**	**2.235.128.662.539**	**2.842.501.560.986**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.102.053.776	57.811.685.788	242.835.385.644	210.995.874.068
Lãi đầu tư trái phiếu	5.451.293.759	12.135.932.433	43.722.547.182	26.483.292.588
Lãi kinh doanh cổ phiếu	3.010.580.401	9.453.393.031	5.505.863.959	31.042.308.023
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	7.554.847.222	16.607.520.468	25.777.069.443	86.888.261.379
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.768.845.301	8.680.567.739	109.911.871.563	20.032.134.434
Lãi chênh lệch tỷ giá	756.626	(2.967.154.150)	27.073.534.273	12.976.871.776
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh Repo	13.138.557.267	18.228.583.919	55.739.065.227	51.478.771.195
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	190.374.703.314	-	190.374.703.314	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	38.011.995.260	52.994.579.589	93.707.994.635	167.372.741.429
	351.413.632.926	**172.945.108.817**	**794.648.035.240**	**607.270.254.892**

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	112.531.449	23.127.517.772	1.928.890.465	24.324.942.876
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(46.897.774)	(237.620.575)	43.053.899.314	43.291.301.459
Chi phí trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	110.541.454.137	(8.664.537.072)	189.862.714.393	40.431.088.625
Chi phí từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	176.800.000.000	-	176.800.000.000	-
Chi phí tài chính khác	40.185.143.964	52.513.427.703	167.482.302.252	201.328.482.257
	327.592.231.776	**66.738.787.828**	**579.127.806.424**	**309.375.815.217**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
		VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**57.305.232.660**	**89.521.954.467**	**404.617.783.199**	**336.026.003.512**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(47.768.845.301)	(7.313.193.239)	(105.454.371.847)	(21.837.068.443)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(47.768.845.301)*	*(7.313.193.239)*	*(105.454.371.847)*	*(20.032.134.434)*
- Lãi công trái giáo dục		-	-	*(1.804.934.009)*
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	56.297.717	691.335.403	398.900.790	900.541.712
- Thù lao Hội đồng quản trị	*30.000.000*	*108.000.000*	*132.000.000*	*252.000.000*
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	*26.297.717*	*52.668.203*	*206.900.790*	*117.874.512*
- Chi phí không được khấu trừ khác	-	*530.667.200*	*60.000.000*	*530.667.200*
Thu nhập chịu thuế	**9.592.685.076**	**82.900.096.631**	**299.562.312.142**	**315.089.476.781**
Thuế suất (*)	25,0%	12,5%	25,0%	12,5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.398.171.269**	**10.362.512.079**	**74.890.578.035**	**39.386.184.598**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Quý 4 năm 2011	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	54.907.061.391	331.542.205.164
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	Cổ phiếu	197.671.500	168.227.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**VND**	**278**	**1.971**

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có một số các cam kết trọng yếu như sau:

- Hợp đồng mua văn phòng tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với tổng trị giá tạm tính là 54.954.000 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt 40% giá trị hợp đồng.

- Hợp đồng cam kết mua 15 căn hộ tại khu du lich Olalani tại đường Sơn Trà- Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền 5.058.460 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt 60% giá trị hợp đồng.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2010 đã được trình bày lại theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.

M.S.D.N: 0100151161 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PVI - Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Đức Dũng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng